Chi tiết mã HS 9603.29.00

Mã HS	9603.29.00
Mô tả hàng hóa	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) / - Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 02:52:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96032900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18869
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18869
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18869
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18128
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18057
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18057
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18057
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18057
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18057
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18057
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18113
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18113
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18113
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18113

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18113
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18113
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18114
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18114
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18114
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18114
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18114
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18114
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18119
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18076
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18071
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18071
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18071
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18071
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18071
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18071
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18119
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18119
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18119
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18119
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18119
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18119
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18183
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18183
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18183
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18183
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18183
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18157
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18157
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18157
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18157
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18157
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18157
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18150
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18150
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18150
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18150
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18150
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18150
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18180
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18180
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18180
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18180
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18180
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18180
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18179
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18179
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18179
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18179
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18179
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18273
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18273
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18273
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18273
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18273
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18273
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18273
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18144
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18144
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18144
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18144
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18144
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18144
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18144
RCEP B	2023	2023	20	B!E18144
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18144
RCEP B	2025	2025	15	B!G18144
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18144
RCEP B	2027	2027	10	B!I18144
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18142
RCEP C	2023	2023	20	C!E18142
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18142
RCEP C	2025	2025	15	C!G18142
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18142
RCEP C	2027	2027	10	C!I18142
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18141
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18141
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18141
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18141
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18141
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18146
RCEP E	2023	2023	20	E!E18146
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18146
RCEP E	2025	2025	15	E!G18146
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18146
RCEP E	2027	2027	10	E!I18146
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18144
RCEP F	2023	2023	20	F!E18144
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18144
RCEP F	2025	2025	15	F!G18144
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18144
RCEP F	2027	2027	10	F!I18144
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17011
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17011
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17011
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17011

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9603.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9603.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18869), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.